

Số: 266/TB-UBND

Đa Kao, ngày 9 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc công bố kết quả thống kê đất đai năm 2023.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, Ủy ban nhân dân phường Đa Kao có nhận được công văn số 4295/UBND-TNMT của Ủy ban nhân dân Quận 1 về công bố kết quả thống kê đất đai năm 2023. (đính kèm Quyết định số 5448/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân cũng như đảm bảo việc hiện đúng quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân phường Đa Kao thông tin đến Trưởng 11 khu phố và niêm yết Quyết định số 5448/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường và trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân phường để thông tin cho người dân được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UBND Q1: PCT/ĐT “để báo cáo”;
- P QLĐT Q1;
- UBND P.ĐK: CT; PCT/ĐT;
- UBMTTQVN P.ĐK;
- Trưởng 11 khu phố;
- Lưu VT, TH (20 bản).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Hữu Huân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4295/UBND-TNMT

Quận 1, ngày 10 tháng 12 năm 2024

Về công bố kết quả thống kê
đất đai năm 2023

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Công nghệ Thông tin Quận 1;
- Ủy ban nhân dân 10 phường.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Ủy ban nhân dân Thành phố đã có Quyết định số 5448/QĐ-UBND về công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Về việc này, Ủy ban nhân dân Quận 1 có ý kiến như sau:

1. Về công khai kết quả thống kê đất đai năm 2023:

- Giao Ủy ban nhân dân 10 phường thực hiện niêm yết công khai kết quả thống kê đất đai năm 2023 của Quận 1 và Thành phố Hồ Chí Minh tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường và trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân phường.
- Giao Trung tâm Công nghệ Thông tin Quận 1 đăng tải công khai kết quả thống kê đất đai năm 2023 của Quận 1 và Thành phố Hồ Chí Minh lên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 1.

2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân 10 phường thực hiện cung cấp kết quả thống kê đất đai năm 2023 cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng theo quy định; thường xuyên kiểm tra, rà soát để cập nhật, chỉnh lý biến động vào kết quả kiểm kê đất đai hàng năm cấp quận và cấp phường. Việc thống kê diện tích đất đai được thực hiện và báo cáo trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ủy ban nhân dân Quận 1 đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo trên./.

(kèm theo Quyết định số 5448/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Báo cáo số 154/BC-UBND ngày 12/4/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Q1: CT, PCT/ĐT;
- VP UBND Q1: CVP;
- Lưu: VT, TN&MT-Vu.



Vũ Nguyễn Quang Vinh

Số: 5448 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ
hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê
diện tích đất đai năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số
12254/STNMT-QLĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023) như
sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	209.539,4 ha, bao gồm:
- Diện tích nhóm đất nông nghiệp:	111.729,6 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp:	96.779,1 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng:	1.030,7 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản
lý được thể hiện tại biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Hồ Chí
Minh, chi tiết tại các Biểu số 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ kèm
theo Công văn số 12254/STNMT-QLĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài
nguyên và Môi trường).

Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2023 được sử dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

2. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2023 phải được thường xuyên kiểm tra, rà soát để cập nhật, chỉnh lý biến động vào kết quả kiểm kê đất đai hàng năm. Việc thống kê diện tích đất đai được thực hiện và báo cáo trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục ĐK&DL TTĐĐ;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- TTTH, TT Công báo;
- Lưu: VT (ĐT-LHT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Cường

Số: 154 /BC-UBND

Quận 1, ngày 12 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023
Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

I. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu thống kê đất đai năm 2023

1.1. Căn cứ pháp lý

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Kế hoạch số 7861/KH-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Kế hoạch số 309/KH-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn Quận 1.

1.2. Mục đích

Thống kê đất đai năm 2023 nhằm đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của quận tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023; đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với thống kê đất đai năm 2022 và kiểm kê đất đai năm 2019 để đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp; cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất làm rõ những khó khăn, vướng mắc để đề xuất các biện pháp nhằm quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

1.3. Yêu cầu

Diện tích đất của đơn vị hành chính phường, quận phản ánh đúng theo ranh giới hành chính.

Nội dung, biểu mẫu thống kê đất đai phải tuân theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Diện tích và mục đích sử dụng đất phải thể hiện phù hợp với hồ sơ địa chính tại thời điểm thống kê.

Phân tích, so sánh, đánh giá số liệu thống kê đất đai năm 2023 với số liệu thống kê đất đai năm 2022, kiểm kê đất đai năm 2019.

II. Tình hình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2023

2.1. Công tác chuẩn bị

Căn cứ Kế hoạch số 7861/KH-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về ban hành Kế hoạch về thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Quận 1 đã ban hành Kế hoạch số 309/KH-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 về thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn Quận 1.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với đơn vị thực hiện tổng hợp số liệu cấp phường và thực hiện Thống kê đất đai năm 2023 cấp quận.

Đơn vị thực hiện hướng dẫn chuyên môn và lập kế hoạch phối hợp với các phường, quận triển khai thực hiện công tác thống kê năm 2023 trên địa bàn quận.

Thu thập, đánh giá, lựa chọn tài liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm 2022, kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; hồ sơ địa chính; các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động và hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất đã lập trong kỳ thống kê.

2.2. Thời gian thực hiện

Thời gian chuẩn bị, cung cấp dữ liệu: Từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 06 tháng 01 năm 2024 đến ngày 01 tháng 02 năm 2024. Thời gian thực hiện nếu trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán thì việc nộp báo cáo kết quả được lùi thời gian bằng số ngày được nghỉ Tết Nguyên đán (theo mục đ, khoản 2, điều 5 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT).

Thời điểm thống kê: Theo hiện trạng sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2023.

III. Các nguồn số liệu, tài liệu được sử dụng và phương pháp thực hiện thống kê đất đai năm 2023

3.1. Các nguồn số liệu, tài liệu được sử dụng

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cấp phường;

Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Kết quả thống kê đất đai năm 2022, bản đồ kiểm kê đất đai chính lý biến động năm 2022;

Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, số liệu về biến động đất đai do phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 1, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 1 và Ủy ban nhân dân các phường cung cấp.

3.2. Đánh giá nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để thống kê đất đai

Nguồn gốc các thông tin, số liệu, tài liệu phục vụ thống kê đất đai được thu thập trực tiếp từ các cơ quan quản lý nhà nước. Nhằm chuẩn bị công tác thống kê đất đai năm 2023, phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 1 và Ủy ban nhân dân các phường đã phối hợp với đơn vị tư vấn kiểm tra, rà soát, chỉnh lý các nguồn số liệu, tài liệu nhằm xác định chính xác các biến động đất đai trong năm so với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.... Do đó, nguồn số liệu, tài liệu được sử dụng có độ tin cậy và độ chính xác cao.

3.3. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai năm 2023

3.3.1. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai của cấp phường giao nộp

Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai đã hoàn thiện của cấp phường;

Kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai cấp phường;

Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp phường.

3.3.2. Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp quận

Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp phường đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hờ địa giới hành chính (nếu có);

Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp quận. Số liệu thống kê đất đai cấp quận, được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm TKOnline;

Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số. Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m²); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp phường, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp quận;

Sau khi hoàn chỉnh số liệu, gửi dữ liệu vào phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai trực tuyến (TKOnline) để giao nộp dữ liệu.

IV. Nội dung thống kê đất đai năm 2023

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

4.1.1. Theo mục đích sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên của Quận 1 là 771,81 ha, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp chiếm 100% tổng diện tích, không có nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của Quận 1

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính			771,81	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	771,81	100,00
2.1	Đất ở	OCT	205,42	26,62
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,42	26,62
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	496,51	64,33
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,53	2,92
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	25,12	3,25
2.2.3	Đất an ninh	CAN	24,27	3,14
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,78	9,43
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,99	10,36
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	271,82	35,22
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,02	1,69
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	0,15
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,003
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,69	7,22
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

4.1.2. Theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý

a. Theo đối tượng sử dụng

- Hộ gia đình cá nhân trong nước: 194,63 ha.

- Tổ chức trong nước: 294,40 ha, trong đó:

+ Tổ chức kinh tế: 87,53 ha.

+ Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 77,61 ha.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 124,20 ha.

+ Tổ chức khác: 5,06 ha.

- Tổ chức nước ngoài: 6,76 ha, trong đó:
 - + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 0,29 ha.
 - + Tổ chức ngoại giao: 6,47 ha.
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: 0,00 ha.
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 14,16 ha.

b. Theo đối tượng quản lý

- Ủy ban nhân dân cấp xã: 36,06 ha.
- Tổ chức phát triển quỹ đất: 0,59 ha.
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 225,20 ha.

4.2. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất

4.2.1. Theo tổng diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên của Quận 1 không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2022 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

4.2.2. Theo mục đích sử dụng đất

Tình hình biến động đất đai tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 trên địa bàn Quận 1 cụ thể như sau:

Bảng 2: Biến động theo mục đích sử dụng đất năm 2023 của Quận 1

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng(+) giảm(-) 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		771,81	771,81	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	771,81	771,81	
2.1	Đất ở	OCT	205,416	205,429	-0,013
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,416	205,429	-0,013
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	496,514	496,501	0,013
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,53	22,53	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	25,12	25,12	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	24,273	24,36	-0,087
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,78	72,78	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,99	79,89	0,100
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	271,82	271,82	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,02	13,02	

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng(+) giảm(-) 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,150	1,150	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,02	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,69	55,69	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2022. Tuy nhiên, trong các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 có sự biến động so với năm 2022, cụ thể như sau:

(1) Đất ở đô thị giảm 0,013 ha, trong đó:

- Biến động giảm 0,037 ha do chuyển qua đất thương mại dịch vụ, trong đó:
 - + Giảm 0,006 ha do điều chỉnh mục đích sử dụng đất của bà Nguyễn Thùy Dương, tại địa chỉ số 82 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé, theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;
 - + Giảm 0,031 ha do điều chỉnh mục đích sử dụng đất của bà Chu Thị Bình, tại địa chỉ số 24 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao, theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố);
- Biến động tăng 0,024 ha do nhận từ đất thương mại dịch vụ, trong đó:
 - + Tăng 0,007 ha do chuyển mục đích sử dụng đất của ông Phạm Hà Ngọc Mẫn và bà Trương Thị Ngọc Hân, tại địa chỉ số 63 Tôn Thất Đạm, phường Bến Nghé, theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;
 - + Tăng 0,008 ha do chuyển mục đích sử dụng đất của ông Phạm Nghiêm Đức, tại địa chỉ số 7 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, theo Quyết định số 4818/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1;
 - + Tăng 0,009 ha do chuyển mục đích sử dụng đất ông Lương Cẩm Thao, tại địa chỉ số 21 Đặng Tất, phường Tân Định, theo Giấy chứng nhận số CT21616 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 02/5/2013, cập nhật chuyển nhượng ngày 20/10/2023.

(2) Đất an ninh giảm 0,087 ha do chuyển qua đất thương mại dịch vụ. Nguyên nhân: chuyển mục đích sử dụng đất của bà Nguyễn Đăng Dung, tại địa chỉ số 266 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, theo Giấy chứng nhận số CT54163 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 01/02/2016, cập nhật chuyển nhượng ngày 03/02/2016.

(3) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (đất thương mại, dịch vụ) tăng 0,10 ha, trong đó:

- Biến động tăng 0,124 ha do:

+ Tăng 0,037 ha từ đất ở đô thị, gồm: 0,006 ha tại địa chỉ số 82 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé và 0,031 ha tại địa chỉ số 24 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao (đã nêu ở phần đất ở đô thị);

+ Tăng 0,087 ha từ đất an ninh, gồm địa chỉ số 266 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh (đã nêu ở phần đất an ninh);

- Biến động giảm 0,024 ha do chuyển sang đất ở đô thị, gồm: 0,007 ha tại địa chỉ số 63 Tôn Thất Đạm, phường Bến Nghé; 0,008 ha tại địa chỉ số 7 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình và 0,009 ha tại địa chỉ số 21 Đặng Tất, phường Tân Định (đã nêu ở phần đất ở đô thị).

4.2.3. Theo đối tượng quản lý, sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, diện tích đất theo đối tượng quản lý, đối tượng sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2022. Tuy nhiên, có sự thay đổi diện tích trong nhóm đối tượng sử dụng đất, cụ thể như sau:

a. Theo đối tượng sử dụng:

(1) Hộ gia đình cá nhân trong nước tăng 0,098 ha, trong đó:

- Biến động tăng 0,176 ha, gồm:

+ Tăng 0,089 ha do nhận từ các tổ chức kinh tế, cụ thể:

++ Tăng 0,007 ha tại địa chỉ địa chỉ số 63 Tôn Thất Đạm, phường Bến Nghé;

++ Tăng 0,05 ha tại địa chỉ 11A-11B Thi Sách, phường Bến Nghé, cập nhật theo GCN số CN01218 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 1 cấp ngày 20/11/2023;

++ Tăng 0,031 ha tại địa chỉ số 24 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao;

++ Tăng 0,0008 ha tại địa chỉ 266 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh;

++ Tăng 0,087 ha do nhận từ cơ quan đơn vị của nhà nước tại địa chỉ 266 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh;

- Biến động giảm 0,078 ha do chuyển nhượng cho tổ chức kinh tế, gồm:

+ Giảm 0,042 ha do chuyển nhượng cho CTCP Đầu tư Dũng Khang tại địa chỉ số 72 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, cập nhật theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;

+ Giảm 0,02 ha do chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Phú tại địa chỉ số 142 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, cập nhật theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;

+ Giảm 0,013 ha do chuyển nhượng cho Công ty Nội thất Bền Vững tại địa chỉ 28A Hồ Hảo Hớn, phường Cô Giang, cập nhật theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;

VI. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Số liệu thống kê đất đai năm 2023 Quận 1 được xây dựng theo nguyên tắc tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai cấp phường theo đúng hướng dẫn của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mặt khác, công tác thống kê đất đai năm 2023 có sử dụng phần mềm công cụ hỗ trợ thống kê TKDesktop, TKOnline do Tổng cục Quản lý đất đai – Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nên quá trình tổng hợp số liệu hạn chế sai sót, đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy.

Quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2023 có sự giám sát, kiểm tra thường xuyên từng công đoạn nên bộ số liệu thống kê đất đai năm 2023 của Quận 1 đạt được các yêu cầu đề ra, đáp ứng tốt cho mục đích quản lý đất đai, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và cho nhiều lĩnh vực khác ở địa phương.

6.2. Kiến nghị

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của Quận 1 sau khi được công bố là số liệu cơ bản mang tính pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Qua đó cho thấy trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai ở Quận 1 trong giai đoạn sắp tới cần tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn đến nhân dân được hiểu biết về pháp luật và nâng cao công tác quản lý đất đai của địa phương ngày càng chặt chẽ, khoa học, cập nhật quản lý theo công nghệ thông tin.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền trong công tác kiểm tra việc quản lý sử dụng đất của các tổ chức được giao thuê đất trên địa bàn nhằm đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan cần chú trọng thực hiện công tác chính lý, cập nhật biến động bản đồ và sổ bộ địa chính liên tục, kịp thời và xuyên suốt đảm bảo thống nhất giữa ba cấp phường, quận, thành phố./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VP Đăng ký đất đai Thành phố;
- UBND Q1: CT, PCT/ĐT;
- VP UBND Q1: CÔNG VĂN P;
- Phòng TN&MT Q1;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ Q1;
- UBND 10 phường;
- Lưu: VT, Vũ (05b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Nguyễn Quang Vinh

+ Giảm 0,003 ha do chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV In ấn Quang Hưng tại địa chỉ 393/5 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, cập nhật theo công văn số 599/VPĐK-KTĐC ngày 24/01/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố.

(2) **Tổ chức trong nước giảm 0,098 ha**, trong đó:

- Tổ chức kinh tế giảm 0,011 ha do:

+ Chuyển sang hộ gia đình cá nhân trong nước 0,089 ha, như đã nêu ở phần Hộ gia đình cá nhân trong nước;

+ Nhận 0,078 ha từ hộ gia đình cá nhân trong nước, như đã nêu ở phần Hộ gia đình cá nhân trong nước;

- Cơ quan, đơn vị của nhà nước giảm 0,087 ha, do chuyển qua Hộ gia đình cá nhân trong nước, như đã nêu trong phần Hộ gia đình cá nhân trong nước.

b. Theo đối tượng quản lý: không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2022.

4.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Trong kỳ thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn Quận 1 không có trường hợp đã có quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

4.4. Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ thống kê (nếu có)

Trong kỳ thống kê trên địa bàn quận không có tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính.

4.5. Diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp ở địa phương

Trên địa bàn quận không có đất bị sạt lở, bồi đắp.

V. Kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023

Đã thực hiện hoàn thành các nội dung công tác thống kê đất đai năm 2023. Các sản phẩm giao nộp gồm có:

- Bản đồ kiểm kê đất đai cấp phường đã được cập nhật chính lý biến động (01 bộ dạng số);

- Bản đồ khoanh đất cấp phường (01 bộ dạng số);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp phường (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp phường (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp quận (01 bộ giấy và 01 bộ số).

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp quận (01 bộ giấy và 01 bộ số);

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐÌNH KỶ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2023)

Biểu 01/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng							Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
						(4)=(5)+(15)	(9)=(9)+(14)	(6)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(9)=(9)+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+(17)+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		771,81	509,95	194,63	87,53	77,61	124,20	5,06	0,29	6,47	-	14,16	261,95	36,06	0,59	225,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	771,81	509,95	194,63	87,53	77,61	124,20	5,06	0,29	6,47	14,16	261,95	36,06	0,59	225,20	
2.1	Đất ở	OCT	205,42	205,28	193,66	11,50	0,01	0,11	-	-	-	-	-	0,14	0,14	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,42	205,28	193,66	11,50	0,01	0,11	-	-	-	-	-	0,14	0,14	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	498,51	290,49	0,96	76,03	77,60	124,09	5,06	0,29	6,47	-	-	206,02	30,60	0,59	174,83
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,53	22,51	-	-	22,51	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	25,12	25,12	-	-	25,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	24,27	24,27	-	-	24,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,78	72,71	-	0,06	3,97	59,35	2,85	-	6,47	-	-	0,07	0,07	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,99	79,41	0,96	74,02	0,80	3,35	-	0,29	-	-	-	0,59	0,59	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	GCC	271,82	66,48	-	1,96	0,92	61,39	2,21	-	-	-	-	205,34	30,51	-	174,83
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,02	13,02	-	-	-	-	-	-	-	-	13,02	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	1,15	0,02	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	-	-	-
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,02	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,69	5,32	-	60,37
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

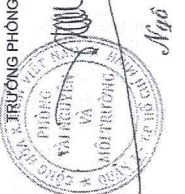
Ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ủy ban nhân dân Quận 1

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngày 11 tháng 4 năm 2024
Phòng Tài nguyên và Môi trường

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Thành Vũ

Nguyễn Thành Vũ

